TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA
HUA NA HYDROPOWER JSC

Số/ *No.*: 776 /CBTT-HHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Nghe An, July 20, 2026

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Respectfully to: ***State Securities Commission of Vietnam***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
Vietnam Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**
Ho Chi Minh Stock Exchange

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HỦA NA
Digitally signed by CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HỦA NA
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=Thành phố Vinh, CN=CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HỦA NA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900797430
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-07-20 16:59:30
Foxit Reader Version: 10.0.1

Tên tổ chức/ *Organization name*	:	**Công ty cổ phần Thủy điện Hủa Na** ***Hua Na Hydropower Joint Stock Company***
Mã chứng khoán/ Mã thành viên *Stock code/ Broker code*	:	HNA
Trụ sở chính/ *Headquarter*	:	Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An *9th Floor, Nghe An Petroleum Building, No. 07 Quang Trung Street, Thanh Vinh Ward, Nghe An Province*
Điện thoại/ *Tel*	:	0238.3588766
Người thực hiện CBTT/ *Submitted by*	:	Ông Nguyễn Xuân Sơn *Mr. Nguyen Xuan Son*
Loại thông tin công bố/ *Information disclosure type*	:	☐ 24h/ *24 hours* ☐ Yêu cầu/ *On demand* ☐ Bất thường/ *Extraordinary* ☑ Định kỳ/ *Periodic*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*:

Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 của Công ty cổ phần Thủy điện Hủa Na và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

The Financial Statements for Quarter II/2026 of Hua Na Hydropower Joint Stock Company and the explanation of the change in profit after corporate income tax.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn: https://huana.com.vn.

This information was published on the Company's website on July 20th, 2026, as in the link https://huana.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ *Attached documents*:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 và giải trình.
- *The Financial Statements for Quarter II/2026 and the explanation.*

Nơi nhận/ *Recipients*:

- Như trên/ *As above*.
- Lưu/ *Archives*: VT/*AD*.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA
ON BEHALF OF HUA NA HYDROPOWER JSC
NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
PHÓ GIÁM ĐỐC
DEPUTY DIRECTOR

S.Đ.K.K.D: 2900797430 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA - H. QUẾ PHONG - T. NGHỆ AN

Nguyễn Xuân Sơn

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2026

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2026

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.170.122.715.925**	**881.300.843.451**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**158.736.858.164**	**323.816.863.823**
1. Tiền	111		48.456.412.959	57.092.548.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.280.445.205	266.724.315.068
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**783.777.521.905**	**362.830.232.876**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		783.777.521.905	362.830.232.876
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**203.455.354.772**	**173.070.531.779**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		195.360.145.512	170.409.742.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.556.364.172	2.336.235.623
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.538.845.088	324.553.298
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**21.392.889.663**	**19.395.390.227**
1. Hàng tồn kho	141		21.392.889.663	19.395.390.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.760.091.421**	**2.187.824.746**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.516.540.016	1.304.248.920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.243.551.405	883.575.826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.929.452.392.733**	**3.088.130.306.540**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	215		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2.856.152.624.106**	**3.020.263.459.442**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.856.152.624.106	3.020.263.459.442
- Nguyên giá	222		6.561.914.200.978	6.564.008.607.750
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.705.761.576.872)	(3.543.745.148.308)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**60.643.618.103**	**57.865.179.157**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		60.643.618.103	57.865.179.157
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**12.656.150.524**	**10.001.667.941**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		9.255.935.457	6.138.123.203
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		3.400.215.067	3.863.544.738
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**4.099.575.108.658**	**3.969.431.149.991**
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**447.503.343.140**	**502.598.636.497**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**140.245.381.311**	**175.118.446.941**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.397.489.013	16.881.696.094
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		467.000.000	67.650.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.642.629.075	3.729.244.075
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		17.208.148.345	14.983.940.818
5. Phải trả người lao động	315		13.743.298.950	25.455.744.903
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.646.899.755	2.602.081.212
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		14.561.243.482	19.585.029.977
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		40.880.000.000	74.343.648.747
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.698.672.691	17.469.411.115
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**307.257.961.829**	**327.480.189.556**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		657.961.829	440.189.556
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		306.600.000.000	327.040.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.652.071.765.518**	**3.466.832.513.494**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		359.086.090.682	121.179.386.876
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		875.677.790.097	928.345.241.879
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		666.647.867.692	452.531.834.267
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		209.029.922.405	475.813.407.612
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.099.575.108.658**	**3.969.431.149.991**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2026
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**239.364.455.870**	**211.537.210.745**	**444.795.224.611**	**369.138.416.751**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**239.364.455.870**	**211.537.210.745**	**444.795.224.611**	**369.138.416.751**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**110.223.780.043**	**103.640.011.422**	**206.740.025.115**	**207.057.896.435**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**129.140.675.827**	**107.897.199.323**	**238.055.199.496**	**162.080.520.316**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**		**14.245.410.696**	**5.669.090.947**	**24.139.713.722**	**9.055.540.101**
8. Chi phí tài chính	**23**		**5.817.185.279**	**7.236.476.784**	**11.903.564.014**	**14.454.803.251**
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*5.809.345.560*	*7.228.859.842*	*11.888.224.295*	*14.439.686.309*
9. Chi phí bán hàng	**25**		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**10.712.125.936**	**8.376.630.426**	**18.123.989.743**	**16.005.958.880**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		126.856.775.308	97.953.183.060	232.167.359.461	140.675.298.286
12. Thu nhập khác	31		-	8.000.401		8.000.401
13. Chi phí khác	32		4.885.192	22.728.987	4.885.192	22.728.987
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.885.192)	(14.728.586)	(4.885.192)	(14.728.586)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		126.851.890.116	97.938.454.474	232.162.474.269	140.660.569.700
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.630.067.845	4.979.887.969	23.132.551.864	7.161.508.692
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		114.221.822.271	92.958.566.505	209.029.922.405	133.499.061.008
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		486	568	889	568
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2026
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**232.162.474.269**	**140.660.569.700**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		164.110.835.336	163.555.954.038
- Các khoản dự phòng	03		-	3.945.005.047
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.474.673)	(41.747.548)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(24.101.871.900)	(7.392.833.580)
- Chi phí đi vay	06		11.888.224.295	14.439.686.309
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**384.032.187.327**	**315.166.633.966**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.681.993.184)	(37.652.903.614)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.997.499.436)	2.866.348.757
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.786.182.804)	(96.757.759.289)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.330.103.350)	3.742.615.343
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(12.864.614.478)	(14.845.295.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.880.531.933)	(7.784.719.925)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.561.408.805)	(7.705.900.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**289.929.853.337**	**157.029.018.681**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.602.177.076)	(100.383.430.695)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(640.615.000.000)	(185.000.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24		230.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.170.107.154	3.834.669.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(401.047.069.922)**	**(281.548.761.546)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			8.188.522.922
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(53.903.648.747)	(57.114.384.454)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(86.615.000)	(148.127.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(53.990.263.747)**	**(49.073.989.282)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(165.107.480.332)**	**(173.593.732.147)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**323.816.863.823**	**416.932.431.896**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.474.673	37.161.287
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**158.736.858.164**	**243.375.861.036**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2026

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 140, (ngày 30 tháng 06 năm 2025: 140).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện, vận hành Nhà máy điện;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Hoạt động mua bán điện; hoạt động quản lý, vận hành đường dây và trạm biến áp từ 35kV trở lên;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện
- Bán buôn tổng hợp
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện, thiết bị cơ điện, đường dây và trạm biến áp;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, Tư vấn hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính. Chi tiết: Cho thuê công nghệ năng lượng xanh I-REC.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hủa Na và Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026, thay thế cho các quy định về chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối kỳ, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành..

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố phát sinh có giá trị lớn và các khoản phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả các nhà thầu và chi phí hoạt động khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hủa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng kỳ được ghi nhận dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định là 48 tháng và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ được hạch toán giảm vào số dự phòng phải trả.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng công ty Điện lực miền Bắc.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên

Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	443.905.483	184.382.932
Tiền gửi không kỳ hạn	48.012.507.476	56.908.165.823
Các khoản tương đương tiền (i)	110.280.445.205	266.724.315.068
	158.736.858.164	**323.816.863.823**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	9.160.590.694	546.726.920
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	6.823.494.739	3.288.170.813
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	6.192.923.396	5.104.990.899
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	6.182.130.651	24.604.773.857
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	1.213.445.112	5.005.592.394
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	6.162.997.157	5.083.552.839
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Nghệ An	5.395.184.469	10.090.038.359
Các ngân hàng khác	6.881.741.258	3.184.319.742
	48.012.507.476	**56.908.165.823**

Chi tiết các khoản tương đương tiền

Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Cầu Giấy	35.015.616.438	-
- Số tiền gửi	*35.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*15.616.438*	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An	15.009.760.274	-
- Số tiền gửi	*15.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*9.760.274*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	20.184.794.520	-

- Số tiền gửi	*20.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*184.794.520*	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Nghệ An	20.013.013.699	-
- Số tiền gửi	*20.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*13.013.699*	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	40.278.493.150
- Số tiền gửi	-	*40.000.000.000*
- Lãi dự thu	-	*278.493.150*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An	-	50.361.780.824
- Số tiền gửi	-	*50.000.000.000*
- Lãi dự thu	-	*361.780.824*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	35.184.794.519
- Số tiền gửi	-	*35.000.000.000*
- Lãi dự thu	-	*184.794.519*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	30.201.061.644
- Số tiền gửi	-	*30.000.000.000*
- Lãi dự thu	-	*201.061.644*
Các ngân hàng khác	20.057.260.274	110.698.184.931
- Số tiền gửi	*20.000.000.000*	*110.000.000.000*
- Lãi dự thu	*57.260.274*	*698.184.931*
Cộng	**110.280.445.205**	**266.724.315.068**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng		
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An	51.151.547.947	45.766.493.151
- Số tiền gốc	*50.000.000.000*	*45.000.000.000*
- Lãi dự thu	*1.151.547.947*	*766.493.151*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	40.907.547.945	40.618.287.671
- Số tiền gốc	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
- Lãi dự thu	*907.547.945*	*618.287.671*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	40.314.191.778	40.213.561.644
- Số tiền gốc	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
- Lãi dự thu	*314.191.778*	*213.561.644*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	50.051.369.863	50.045.205.479
- Số tiền gốc	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
- Lãi dự thu	*51.369.863*	*45.205.479*

Các ngân hàng khác	601.352.864.372	186.186.684.931
- Số tiền gốc	*590.615.000.000*	*185.000.000.000*
- Lãi dự thu	*10.737.864.372*	*1.186.684.931*
	783.777.521.905	**362.830.232.876**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN	184.450.849.446	162.314.578.057
Tổng công ty Điện lực miền Bắc	10.246.326.066	8.095.164.801
Các khách hàng khác	662.970.000	-
	195.360.145.512	**170.409.742.858**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Lâm	2.785.458.103	346.365.893
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	-	323.301.900
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	420.280.298	205.821.483
Các nhà cung cấp khác	3.350.625.771	1.460.746.347
	6.556.364.172	**2.336.235.623**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tạm ứng	540.712.862	124.578.160
Ký quỹ ngắn hạn	71.332.000	71.332.000
Phải thu khác	926.800.226	128.643.138
	1.538.845.088	**324.553.298**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**21.392.889.663**	-	**19.395.390.227**	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.271.970.111	-	19.076.280.235	-
Công cụ, dụng cụ	120.919.552	-	71.147.992	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		247.962.000	
Dài hạn	**3.400.215.067**		**3.863.544.738**	
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	3.400.215.067		3.863.544.738	
	24.793.104.730	-	**23.258.934.965**	-

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	**1.516.540.016**	**1.304.248.920**
- Bảo hiểm sản xuất, vận hành	200.470.551	28.638.649
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.316.069.465	1.275.610.271
Dài hạn	**9.255.935.457**	**6.138.123.203**
- Chi phí kiểm định	781.305.108	902.908.794
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa theo chu kỳ	8.451.430.349	5.235.214.409
- Chi phí khác	23.200.000	
Cộng	**10.772.475.473**	**7.442.372.123**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	**5.003.187.823.344**	**1.539.582.976.105**	**13.045.551.855**	**7.877.730.520**	**314.525.926**	**6.564.008.607.750**
Mua sắm mới						
XDCB hoàn thành bàn giao						
Điều chỉnh theo giá trị quyết toán						
Thanh lý, nhượng bán	(2.094.406.772)					(2.094.406.772)
Tại ngày 30/06/2026	**5.001.093.416.572**	**1.539.582.976.105**	**13.045.551.855**	**7.877.730.520**	**314.525.926**	**6.561.914.200.978**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	**2.370.370.008.950**	**1.160.395.343.471**	**6.409.039.080**	**6.473.173.030**	**97.583.777**	**3.543.745.148.308**
Trích khấu hao trong kỳ	101.868.624.944	61.369.602.618	638.045.478	203.109.702	31.452.594	164.110.835.336
Thanh lý nhượng bán, điều chỉnh giảm	(2.094.406.772)					(2.094.406.772)
Tại ngày 30/06/2026	**2.470.144.227.122**	**1.221.764.946.089**	**7.047.084.558**	**6.676.282.732**	**129.036.371**	**3.705.761.576.872**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	**2.632.817.814.394**	**379.187.632.634**	**6.636.512.775**	**1.404.557.490**	**216.942.149**	**3.020.263.459.442**
Tại ngày 30/06/2026	**2.530.949.189.450**	**317.818.030.016**	**5.998.467.297**	**1.201.447.788**	**185.489.555**	**2.856.152.624.106**

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 38.730.739.893 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 35.752.498.988 VND).

Chi tiết danh mục tài sản cố định còn hiện hữu có giá trị trên 10% tổng nguyên giá

Tên tài sản	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đập dâng (cả đào và gia cố vai trái)	1.161.171.334.439	1.161.171.334.439
Đập tràn và cầu qua tràn	732.817.346.302	732.817.346.302
Hầm dẫn nước	1.310.925.167.039	1.310.925.167.039

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hủa Na	58.857.367.413	58.857.367.413	57.763.327.304	57.763.327.304
Chi phí xây dựng khác	1.786.250.690	1.786.250.690	101.851.853	101.851.853
	60.643.618.103	**60.643.618.103**	**57.865.179.157**	**57.865.179.157**

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng thay thế cho Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	3.400.215.067	3.863.544.738
	3.400.215.067	**3.863.544.738**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả người bán khác	***15.367.489.013***	***16.851.696.094***
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Lâm	546.571.281	2.260.021.042
Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên	3.649.085.950	1.222.932.283
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	925.528.953	970.472.923
Các nhà cung cấp khác	10.246.302.829	10.753.271.638
b. Phải trả người bán là bên liên quan	***30.000.000***	***30.000.000***
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	30.000.000	30.000.000
Cộng	**15.397.489.013**	**16.881.696.094**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	39.032.387.488	39.032.387.488	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.378.047.913	23.132.551.864	15.880.531.933	12.630.067.844
Thuế thu nhập cá nhân	845.167.409	3.928.995.837	4.759.533.933	14.629.313
Thuế tài nguyên	-	42.006.136.378	42.006.136.378	-
Thuế bảo vệ môi trường	8.760.725.496	13.832.498.556	18.029.772.864	4.563.451.188
Phí cấp quyền sử dụng nước mặt	-	5.285.903.950	5.285.903.950	-
Các loại thuế, phí khác	-	-	-	-
Cộng	**14.983.940.818**	**127.218.474.073**	**124.994.266.546**	**17.208.148.345**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay dự trả	318.976.000	1.295.366.183
Chi phí phải trả các nhà thầu	1.058.963.062	1.058.963.062
Chi phí phải trả khác	268.960.693	247.751.967
	1.646.899.755	**2.602.081.212**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	**18.203.872.557**	**23.314.274.052**
Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (*)	13.211.890.243	15.246.655.692
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	953.368.550	178.013.756
Cổ tức phải trả	3.642.629.075	3.729.244.075
Các khoản phải trả, phải nộp khác	395.984.689	4.160.360.529
Dài hạn	**657.961.829**	**440.189.556**
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	657.961.829	440.189.556
Cộng	**18.861.834.386**	**23.754.463.608**

(*) Tại ngày 30/06/2026, số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng phản ánh khoản thuế tài nguyên tháng 06, thuế GTGT tháng 06/2026; tiền môi trường rừng tạm tính quý II/2026 mà Công ty tạm tính nhưng chưa đến kỳ kê khai, nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	**40.880.000.000**	**40.880.000.000**	**20.440.000.000**	**53.903.648.747**	**74.343.648.747**	**74.343.648.747**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (1)	40.880.000.000	40.880.000.000	20.440.000.000	20.440.000.000	40.880.000.000	40.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	-	-		24.984.560.000	24.984.560.000	24.984.560.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)	-	-		8.479.088.747	8.479.088.747	8.479.088.747
Vay dài hạn	**306.600.000.000**	**306.600.000.000**	-	**20.440.000.000**	**327.040.000.000**	**327.040.000.000**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (1)	306.600.000.000	306.600.000.000		20.440.000.000	327.040.000.000	327.040.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	-	-				
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)	-	-				
Cộng	**347.480.000.000**	**347.480.000.000**	**20.440.000.000**	**74.343.648.747**	**401.383.648.747**	**401.383.648.747**

(1) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng vay số: 01/2024/2219756/HĐTD ngày 25 tháng 3 năm 2024, hạn mức vay là 104,98 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ trước hạn các khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hủa Na tại ABbank. Thời hạn vay tương đương thời hạn còn lại của các khoản vay tại Abbank. Lãi suất cho vay là lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND bình quân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ dành cho khách hàng cá nhân của 04 tổ chức tín dụng là BIDV, Agribank, Vietcombank và Vietinbank cộng với biên độ áp dụng trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 0,5%/năm, biên độ áp dụng từ năm thứ hai kể từ ngày giải ngân là 1,4%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã trả trả hết nợ gốc của hợp đồng vay này.

(2) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số MMD202113392590/HDTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty cổ phần thuỷ điện Hủa Na với hạn mức vay 100 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ nhà thầu, thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (dự án thủy điện Hủa Na). Thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do BIDV, VCB, Viettinbank, Agribank cộng 2,6%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã trả trả hết nợ gốc của hợp đồng vay này.

(3) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/CVDA/VCBHN-THUYDIENHUANA ký ngày 05 tháng 12 năm 2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty cổ phần thuỷ điện Hủa Na với mục đích đầu tư mua Nhà máy thủy điện Nậm Nơn, lãi vay đang áp dụng là 6,4%/năm tại ngày 30/06/2026.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**94.204.113.656**	**733.334.919.487**	**3.244.846.917.882**
Tăng trong kỳ	-		26.975.273.220	(26.975.273.220)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	475.813.407.612	475.813.407.612
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(17.843.760.000)	(17.843.760.000)
Chia cổ tức bằng tiền				(235.232.210.000)	(235.232.210.000)
Giảm khác trong kì			-	(751.842.000)	(751.842.000)
Số dư tại ngày 01/01/2026	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**121.179.386.876**	**928.345.241.879**	**3.466.832.513.494**
Tăng trong kỳ	-		237.906.703.806	(237.906.703.806)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	209.029.922.405	209.029.922.405
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(22.935.445.381)	(22.935.445.381)
Chia cổ tức bằng tiền					
Giảm khác trong kì			-	(855.225.000)	(855.225.000)
Số dư tại ngày 30/06/2026	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**121.179.386.876**	**875.677.790.097**	**3.652.071.765.518**

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười ngày 03 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 2.352.322.100.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau.

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10		Vốn đã góp cuối kỳ	Vốn đã góp đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.270.000	3,71%	87.200.273.444	87.200.273.444
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	115.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	105.000.000.000
Các cổ đông khác	145.894.230.000	6,20%	145.894.230.000	145.894.230.000
	2.352.322.100.000	**100%**	**2.352.322.103.444**	**2.352.322.103.444**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**235.232.210**	**235.232.210**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**235.232.210**	**235.232.210**
- Cổ phiếu phổ thông	*235.232.210*	*235.232.210*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**235.232.210**	**235.232.210**
- Cổ phiếu phổ thông	*235.232.210*	*235.232.210*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	**10.000**	**10.000**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	183.081,06	172.790,78
	183.081,06	**172.790,78**

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu điện phát lưới	443.869.454.731	367.923.442.484
Doanh thu khác	925.769.880	1.214.974.267
	444.795.224.611	**369.138.416.751**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn phát điện	206.427.751.545	206.377.008.467
Giá vốn khác	312.273.570	680.887.968
	206.740.025.115	**207.057.896.435**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.383.718.840	7.117.567.685
Chi phí nhân công	31.795.683.533	23.125.626.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.110.835.336	163.555.954.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.608.926.609	20.203.447.980
Chi phí khác (tất cả các chi phí khác ngoài 4 loại trên)	9.716.888.540	9.061.259.269
	224.616.052.858	**223.063.855.315**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	24.101.871.900	7.392.833.580
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.841.822	100.706.521
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	1.562.000.000
	24.139.713.722	**9.055.540.101**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.734.822.957	8.149.003.795
Chi phí vật liệu quản lý	314.401.535	502.808.017
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	800.222.610	765.729.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.608.105.362	1.667.256.475
Chi phí khác bằng tiền	3.666.437.279	4.921.161.098
Cộng	**18.123.989.743**	**16.005.958.880**

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	-	8.000.401
	-	**8.000.401**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí khác	4.885.192	22.728.987
	4.885.192	**22.728.987**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**232.162.474.269**	**140.660.569.700**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**797.303.744**	**930.845.242**
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	797.303.744	930.845.242
Thu nhập chịu thuế	**232.959.778.013**	**141.591.414.942**
Trong đó, chi tiết theo hoạt động		
Hoạt động kinh doanh thông thường được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh thông thường	232.346.281.703	141.057.328.643
- Thuế suất	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế	23.234.628.170	14.105.732.864
- Thuế TNDN được giảm	224.775.568	7.052.866.432
- Thuế TNDN phải nộp (a)	**23.009.852.602**	**7.052.866.432**
Hoạt động kinh doanh khác		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động khác không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	613.496.310	534.086.299
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (b)	**122.699.262**	**106.817.260**
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước (c)	-	1.825.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (a)+(b)+(c)	**23.132.551.864**	**7.161.508.692**

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2024, Công ty đầu tư mua lại Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn từ Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An. Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn là dự án đầu tư mới tại huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (nay là xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An) thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Nơn được hưởng ưu đãi được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2014) và giảm 50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2018). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được nhận chuyển tiếp quyền được hưởng ưu đãi về thuế TNDN trong thời gian còn lại.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có kết quả kiểm tra chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**209.029.922.405**	**133.499.061.008**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**209.029.922.405**	**133.499.061.008**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	235.232.210	235.232.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**889**	**568**

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 134/HĐ-TĐ ngày 09/09/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 809.930 m2 đất tại xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An (nay là xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An) để thực hiện xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Thời hạn thuê đất là 46 năm kể từ ngày 09/09/2011 đến ngày 26/03/2058. Theo Quyết định số 1016/QĐ-CT ngày 09/06/2014 của Cục thuế tỉnh Nghệ An về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng (từ tháng 08 năm 2011 đến hết tháng 07 năm 2013) và thời gian ưu đãi đầu tư (từ tháng 08 năm 2013 đến hết tháng 07 năm 2028).

Năm 2024, sau khi nhận chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn, Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 165/HĐ-TĐ ngày 28/10/2024 với Uỷ ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 66.776 m2 đất tại xã Xá Lượng, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (nay là xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An) để tiếp tục quản lý vận hành Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 02/08/2061. Theo Quyết định số 890/QĐ-CT ngày 21/5/2013 của Cục thuế tỉnh Nghệ An, Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển năng lượng Nghệ An (chủ đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn)

được miễn tiền thuê đất đối với khu đất trên đến hết tháng 12/2027. Theo đó, Công ty được chuyển tiếp quyền được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất.

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Phí bảo lãnh		
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	15.000.000	15.000.000
Phí nhãn hiệu		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.013.067.153	2.844.191.851
Chia cổ tức		
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

		Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch HĐQT	696.231.988	674.340.492
Lê Hải Long	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	94.111.111	76.500.000
Nguyễn Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	94.111.111	42.500.000
Đào Xuân Tùng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/04/2026)	10.000.000	-
Vũ Văn Tâm	Thành viên HĐQT	94.111.111	76.500.000
Bùi Huy Thành	Thành viên HĐQT, Giám đốc	683.997.517	670.215.215
Nguyễn Xuân Sơn	Phó Giám đốc	642.070.455	636.533.925
Đoàn Văn Trường	Phó Giám đốc	641.045.095	639.677.707
Nguyễn Trọng Thạch	Phó Giám đốc	645.463.499	636.582.797
Cộng		**3.601.141.887**	**3.452.850.136**

Thu nhập của Ban kiểm soát

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Võ Trung Chính	631.744.123	593.123.704
Lê Đình Hiệu	72.555.556	59.500.000
Lê Vân Anh	72.555.556	59.500.000
Cộng	**776.855.235**	**712.123.704**

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính của công ty đã được soát xét cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Một số số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối kỳ, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 01/01/2026	Mã số	Số liệu trước trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND	Số liệu sau trình bày lại VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**322.092.548.755**	**1.724.315.068**	**323.816.863.823**
Các khoản tương đương tiền	112	265.000.000.000	1.724.315.068	266.724.315.068
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**360.000.000.000**	**2.830.232.876**	**362.830.232.876**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	360.000.000.000	2.830.232.876	362.830.232.876
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**177.625.079.723**	**(4.554.547.944)**	**173.070.531.779**
Phải thu ngắn hạn khác	135	4.879.101.242	(4.554.547.944)	324.553.298
Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**63.100.393.566**	**(5.235.214.409)**	**57.865.179.157**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	63.100.393.566	(5.235.214.409)	57.865.179.157
Tài sản dài hạn khác	**270**	**4.766.453.532**	**5.235.214.409**	**10.001.667.941**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	902.908.794	5.235.214.409	6.138.123.203
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	3.729.244.075	3.729.244.075
Phải trả ngắn hạn khác	320	23.314.274.052	(3.729.244.075)	19.585.029.977

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Mã số	Số liệu trước trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND	Số liệu sau trình bày lại VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**421.032.908.814**	**51.894.492.063**	**369.138.416.751**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**421.032.908.814**	**51.894.492.063**	**369.138.416.751**
Giá vốn hàng bán	11	258.952.388.498	51.894.492.063	207.057.896.435

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

HUA NA HYDROPOWER JSC

FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2026

From January 01, 2026, to June 30, 2026

Date: July 20, 2026

PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

HUA NA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 01a-DN
(Issued under Circular No 99/2025/TT- BTC
Dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

INTERIM FINANCIAL SITUATION STATEMENTS

(Full version)

Q2, 2026

As of June 30, 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
A - CURRENT ASSETS	**100**		**1.170.122.715.925**	**881.300.843.451**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**158.736.858.164**	**323.816.863.823**
1. *Cash*	111		48.456.412.959	57.092.548.755
2. Cash equivalents	112		110.280.445.205	266.724.315.068
II. Current financial investment	**120**		**783.777.521.905**	**362.830.232.876**
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for Trading securities devaluation (*)	122		-	-
3. Current held-to-Maturity Investments	123		783.777.521.905	362.830.232.876
4. Provision for current held-to-maturity investments (*)	124		-	-
5. Other current investments	125		-	-
6. Provision for losses on other current investments (*)	126		-	-
III. Current receivables	**130**		**203.455.354.772**	**173.070.531.779**
1. Current receivables from customers	131		195.360.145.512	170.409.742.858
2. *Current advances to suppliers*	132		6.556.364.172	2.336.235.623
3. Current internal receivables	133		-	-
4. Receivables under the construction contract schedule	134		-	-
5. Other current receivables	135		1.538.845.088	324.553.298
6. Provisions for doubtful current receivables (*)	136		-	-
7. Shortage of assets awaiting resolution	137		-	-
IV. *Inventories*	**140**		**21.392.889.663**	**19.395.390.227**
1. *Inventories*	141		21.392.889.663	19.395.390.227
2. Provisions for devaluation of inventories (*)	149		-	-
V. *Current biological assets*	**150**		-	-
1. Current animals raised for one-time harvest	151		-	-
2. Current seasonal crops or plants for one-time harvest	152		-	-
3. Provision for current losses of biological assets (*)	153		-	-

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
VI. Other current assets	**160**		**2.760.091.421**	**2.187.824.746**
1. Current pending expenses	161		1.516.540.016	1.304.248.920
2. Deductible VAT	162		1.243.551.405	883.575.826
3. Taxes and other payables to the State	163			-
4. Repurchase agreement (repo) on government bonds	164		-	-
5. Other current assets	165		-	-
B - NON-CURRENT ASSETS	**200**		**2.929.452.392.733**	**3.088.130.306.540**
I. Non-current receivables	**210**		-	-
1. Non-current receivables from Customers	211		-	-
2. Non-current prepaid to the suppliers	212		-	-
3. Working capital from sub-units	213		-	-
4. Non-current internal receivables	214		-	-
5. Other current assets	215		-	-
7. Provisions for doubtful non-current receivables (*)	216		-	-
II. Fixed assets	**220**		**2.856.152.624.106**	**3.020.263.459.442**
1. Tangible fixed assets	221		2.856.152.624.106	3.020.263.459.442
- Original cost	222		6.561.914.200.978	6.564.008.607.750
- Accumulated depreciation value (*)	223		(3.705.761.576.872)	(3.543.745.148.308)
2. Financial leased fixed assets	224		-	-
- Original cost	225		-	-
- Accumulated depreciation value (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227		-	-
- Original cost	228		-	-
- Accumulated depreciation value (*)	229		-	-
III. Non-*current biological assets*	**230**		-	-
1. Animals raised for perennial products	231		-	-
a) Immature animals raised for perennial products	232		-	-
b) Mature animals raised for perennial products	233		-	-
- Original cost	234		-	-
- Accumulated depreciation value (*)	235		-	-
2. Non-current animals raised for one-time harvest	236		-	-
3. Non-current seasonal crops or plants for one-time harvest	237		-	-
4. Provision for non-current losses of biological assets (*)	238		-	-
IV. Investment Real estate	**240**		-	-
- Original cost	241		-	-
- Accumulated depreciation value (*)	242		-	-
V. Non-current unfinished assets	**250**		**60.643.618.103**	**57.865.179.157**

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1. Non-current unfinished production costs	251		-	-
2. Construction-in-progress costs	252		60.643.618.103	57.865.179.157
VI. Non-Current financial investment	**260**		-	-
1. Investment in subsidiaries	261		-	-
2. Investment in associates or joint ventures	262		-	-
3. Equity investment in another entity	263		-	-
4. Provisions for non-current investment losses in other entities (*)	264		-	-
5. Non-current held-to-Maturity Investments	265		-	-
6. Provision for non-current held-to-maturity investments (*)	266		-	-
VII. Other non-current receivables	**270**		**12.656.150.524**	**10.001.667.941**
1. Non-current pending expenses	271		9.255.935.457	6.138.123.203
2. Deferred income tax assets	272		-	-
3. Non-current equipment, materials and spare parts	273		3.400.215.067	3.863.544.738
4. Other non-current receivables	274			
TOTAL CAPITAL SOURCE (280 = 100 + 200)	**280**		**4.099.575.108.658**	**3.969.431.149.991**
C - LIABILITIES	**300**		**447.503.343.140**	**502.598.636.497**
I. Current liabilities	**310**		**140.245.381.311**	**175.118.446.941**
1. Current payables to suppliers	311		15.397.489.013	16.881.696.094
2. *Paid in advance from the buyer*	312		467.000.000	67.650.000
3. Dividends and profits payable	313		3.642.629.075	3.729.244.075
4. Current taxes and payables to the State	314		17.208.148.345	14.983.940.818
5. Payable to employees	315		13.743.298.950	25.455.744.903
6. Current accrued expenses	316		1.646.899.755	2.602.081.212
7. Current internal payables	317		-	-
8. Payables under the construction contract schedule	318		-	-
9. Current pending revenue	319		-	-
10. Other current payables	320		14.561.243.482	19.585.029.977
11. Current loans and financial leases	321		40.880.000.000	74.343.648.747
12. Provisions for current payables	322			
13. Bonus and welfare funds	323		32.698.672.691	17.469.411.115
14. Price stabilization fund	324		-	-
15. Repurchase agreement (repo) on government bonds	325		-	-
II. Non-current liabilities	**330**		**307.257.961.829**	**327.480.189.556**
1. Non-current payables to the seller	331		-	-

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2. Non-current prepaid payments from the buyers	332		-	-
3. Non-current taxes and payables to the State	333		-	-
4. Non-current accrued expenses	334		-	-
5. Internal payables related to equity	335		-	-
6. Non-current internal payables	336		-	-
7. Non-current pending revenue	337		-	-
8. Other Non-current payables	338		657.961.829	440.189.556
9. Non-current borrowings and finance leases	339		306.600.000.000	327.040.000.000
10. Convertible bond	340		-	-
11. Preferred stock	341		-	-
12. Deferred income tax liability	342		-	-
13. Provisions for non-current payables	343		-	-
14. Funds for Science and technology development	344		-	-
D - EQUITY	**400**		**3.652.071.765.518**	**3.466.832.513.494**
1. Owner's contributed capital	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Common shares with voting rights	411a		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Preferred shares	411b		-	-
2. Additional paid-in capital	412		-	-
3. Convertible bond option	413		-	-
4. Other owners' equity	414		64.985.781.295	64.985.781.295
5. Treasury shares (*)	415		-	-
6. Asset revaluation difference	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Fund for investment and development	418		359.086.090.682	121.179.386.876
9. Other equity funds	419		-	-
10. Undistributed profits after tax	420		875.677.790.097	928.345.241.879
- Accumulated undistributed profits after tax to the end of previous period	420a		666.647.867.692	452.531.834.267
- Undistributed profits after tax for this period	420b		209.029.922.405	475.813.407.612
TOTAL CAPITAL SOURCE (440 = 300 + 400)	**440**		**4.099.575.108.658**	**3.969.431.149.991**

Approved, July ...20....., 2026

Prepared by	Chief Accountant	Legal Representative
Nguyen Phan Manh Hien	Tran Thi Thu Ha	Bui Huy Thanh

PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

HUA NA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 02a-DN

(Issued under Circular No 99/2025/TT- BTC

Dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

INTERIM INCOME STATEMENTS

(Full version)

Q2, 2026

From January 01, 2026 to June 30, 2026

Đơn vị tính: VNĐ

ITEMS	Code	Notes	Quarter 2		Cumulative from the beginning of the year until the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1. Revenue from sales of merchandise and services rendered	**01**		**239.364.455.870**	**211.537.210.745**	**444.795.224.611**	**369.138.416.751**
2. Revenue deductions	**02**		**-**	**-**	**-**	**-**
3. Net revenue from sales and services rendered (10 = 01-02)	**10**		**239.364.455.870**	**211.537.210.745**	**444.795.224.611**	**369.138.416.751**
4. - Cost of goods sold	**11**		**110.223.780.043**	**103.640.011.422**	**206.740.025.115**	**207.057.896.435**
5. Gross profit from sales and services rendered (20=10 - 11)	**20**		**129.140.675.827**	**107.897.199.323**	**238.055.199.496**	**162.080.520.316**
6. Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties.	**21**					
7. Financial income	**22**		**14.245.410.696**	**5.669.090.947**	**24.139.713.722**	**9.055.540.101**
8. Financial expenses	**23**		**5.817.185.279**	**7.236.476.784**	**11.903.564.014**	**14.454.803.251**
- In which: Borrowing Costs	*24*		*5.809.345.560*	*7.228.859.842*	*11.888.224.295*	*14.439.686.309*
9. Selling expenses	**25**		**-**	**-**	**-**	**-**

Đơn vị tính: VNĐ

ITEMS	Code	Notes	Quarter 2		Cumulative from the beginning of the year until the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
10. General administration expenses	26		10.712.125.936	8.376.630.426	18.123.989.743	16.005.958.880
11. Net profit from business operation {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		126.856.775.308	97.953.183.060	232.167.359.461	140.675.298.286
12. Other income	31		-	8.000.401		8.000.401
13. Other expenses	32		4.885.192	22.728.987	4.885.192	22.728.987
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40		(4.885.192)	(14.728.586)	(4.885.192)	(14.728.586)
15. Profit before tax (50 = 30 + 40)	50		126.851.890.116	97.938.454.474	232.162.474.269	140.660.569.700
16. Current Corporate Income Tax expenses	51		12.630.067.845	4.979.887.969	23.132.551.864	7.161.508.692
17. Deferred Corporate Income Tax expenses	52		-	-	-	-
18. Net Profit after Corporate Income Tax (60=50 – 51 - 52)	60		114.221.822.271	92.958.566.505	209.029.922.405	133.499.061.008
19. Profit per shares (*)	70		486	568	889	568
20. Diluted Earnings Per Share (*)	71					

Approved, July ...20....., 2026

Prepared by	Chief Accountant	Legal Representative
Nguyen Phan Manh Hien	Tran Thi Thu Ha	Bui Huy Thanh

PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

HUA NA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 03a-DN

(Issued under Circular No 99/2025/TT- BTC

Dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

MID-YEAR CASH FLOW STATEMENT

(Full version)

(By indirect method)

Q2, 2026

From January 01, 2026 to June 30, 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Indicators	Code	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
			Current year	Previous year
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I. I. Cash flow from business operating activities			-	-
1. Profit before tax	**01**		**232.162.474.269**	**140.660.569.700**
2. Adjustments for			-	-
- Depreciation of fixed assets and investment real estate	02		164.110.835.336	163.555.954.038
- Provisions	03		-	3.945.005.047
- Profit and losses on exchange rate differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(27.474.673)	(41.747.548)
- Profit and loss from financial investment activities	05		(24.101.871.900)	(7.392.833.580)
- Borrowing costs	06		11.888.224.295	14.439.686.309
Other adjustments	07		-	-
3. Profit from operating activities before changes in working capital	08		**384.032.187.327**	**315.166.633.966**
- Increase and decrease of the receivables	09		(31.681.993.184)	(37.652.903.614)
- Increase and decrease of inventories	10		(1.997.499.436)	2.866.348.757
- Increase and decrease of the payables (excluding loan interest, and CIT)	11		(19.786.182.804)	(96.757.759.289)
- Increase and decrease of pending costs	12		(3.330.103.350)	3.742.615.343
- Increase and decrease of Trading securities	13			-
- Paid borrowing costs;	14		(12.864.614.478)	(14.845.295.591)
- Paid Corporate Income Tax	15		(15.880.531.933)	(7.784.719.925)
- Other proceeds from business activities	16			
- Other expenses for business activities	17		(8.561.408.805)	(7.705.900.966)
Net cash flow from business operating activities	***20***		**289.929.853.337**	**157.029.018.681**
II. II, Cash flow from investing activities			-	-
1. Outflow for procurement and construction of fixed assets, and other Non-current assets	21		(5.602.177.076)	(100.383.430.695)
2. Proceeds from disposal and of fixed assets, and other Non-current assets	22		-	

Indicators	Code	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
			Current year	Previous year
3. Outflows for lending and purchasing debt instruments of other entities	23		(640.615.000.000)	(185.000.000.000)
4. Cash recovered from loans extended, sale of receivables from other entities	24		230.000.000.000	
5. Outflows for equity investment in another ent	25			
6. Proceeds from disposal of investment in other entities	26		-	-
7. *Income from interest, dividends and profits*	27		15.170.107.154	3.834.669.149
Net cash flow from investment	***30***		**(401.047.069.922)**	**(281.548.761.546)**
III. *Cash flow from financial activities*				
1. Proceeds from issuing shares and capital contributions from owners	31			
2. Outflows for payments for capital contributed by owners, and repurchase of the company's issued shares	32		-	-
3. Proceeds from loans	33			8.188.522.922
4. Principal repayment	34		(53.903.648.747)	(57.114.384.454)
5. Principal repayment of finance lease	35		-	-
6. Dividends, profits paid to owners	36		(86.615.000)	(148.127.750)
Net cash flow from financial activities	***40***		**(53.990.263.747)**	**(49.073.989.282)**
Net cash flow during the period (50=20+30+40)	**50**		**(165.107.480.332)**	**(173.593.732.147)**
Cash and cash equivalents at the beginning o	**60**		**323.816.863.823**	**416.932.431.896**
Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion	61		27.474.673	37.161.287
Cash and equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	**70**		**158.736.858.164**	**243.375.861.036**

Approved, July...20....., 2026

Prepared by	Chief Accountant	Legal Representative
Nguyen Phan Manh Hien	Tran Thi Thu Ha	Bui Huy Thanh

PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC
HUA NA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a-DN
(Issued under Circular No 99/2025/TT- BTC
Dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

NOTES TO THE SELECTED FINANCIAL STATEMENT

The second quarter of 2026

From January 1, 2026 to June 30, 2026

1. GENERAL INFORMATION

Form of capital ownership

Hua Na Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") is a Joint Stock Company established and operating under Enterprise Registration Certificate No. 2900797430, issued on May 16, 2007, by the Department of Planning and Investment of Nghe An Province, along with subsequent amended business registration certificates.

The total number of employees of the Company as of June 30, 2026 was 140 (June 30, 2025: 140).

Business line

The Company business line:

- Electricity generation Details: Electricity generation, power plant operation;
- Transmission and distribution of electricity Details: Electricity trading activities; management and operation of power lines and transformer of 35kV and above;
- Other remaining business support service activities not elsewhere classified. Details: Office leasing;
- Iron ore mining
- Installation of electrical systems;
- Trading of machinery, equipment, and other machine parts. Details: Trading of machinery, materials, and equipment for the electricity industry;
- General wholesale
- Other specialized construction activities. Details: Investment in hydropower construction;
- Mining of other non-ferrous metal ores;
- Mining of precious and rare metal ores;
- Quarrying of stone, sand, gravel, clay;
- Real estate business, ownership, usage rights, or leasing of land;
- Short-term accommodation services: Details: Hotel service business.
- Construction of residential construction Details: Investment in residential construction
- Construction of non-residential construction Details: Investment in construction of offices, shopping centers, restaurants, hotels;
- Reservation services and other related support for promotion and organization of tours
- Repair of machinery and equipment
- Repair of electrical equipment.
- Technical inspection and analysis Details: Inspection, measurement, testing, and calibration of hydropower plant equipment, electromechanical equipment, power lines, and transformers;

- Management consulting activities Details: Consultation on bidding procedures, preparation of tender documents, evaluation of tender submissions, consultation on tender documents, and review of contractor selection results.
- Architectural and related engineering consulting activities Details: Project management consulting and construction supervising service; equipment installation supervising and consulting.
- Specialized design activities. Details: Design, construction design review;
- Other education not elsewhere classified Details: Training and provision of human resources for management, operation, maintenance, repair, and technology transfer for hydropower plants.
- Leasing of non-financial intangible assets. Details: Leasing of I-REC green energy technology.

The Company's main activity is the management and operation of the Hua Na Hydropower Plant and Nam Non Hydropower Plant.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is conducted within a period not exceeding 12 months

Information comparability declaration in Financial statements

Effective January 1, 2026, the Company has applied Circular No. 99/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on October 27, 2025 ("Circular 99") guiding the accounting regime for enterprises. Circular 99 takes effect from January 1, 2026, replacing the accounting regulations issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance. Accordingly, some opening figures in the Statement of Financial Position have been reclassified to ensure comparability with the corresponding closing figures, in accordance with the guidance in Circular 99/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on October 27, 2025, guiding the accounting regime for enterprises.

2. BASIS OF PREPARATION OF FINANCIAL STATEMENTS AND ACCOUNTING PERIOD

Basis of preparation of Financial Statements

The financial statements are prepared on an accrual basis (except for certain information related to cash flows), at historical cost, and based on the going concern assumption. The Company's financial statements have been translated into English from the Vietnamese versions published in Vietnam.

Accounting period

The fiscal the Company year begins on the first of January and end on the thirty-first of December of each year.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in preparing the Financial Statements:

ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese accounting standards, the Vietnamese corporate accounting regime and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements as well

as the reported amounts of revenue and expenses during the financial period. Actual business results may differ from the estimates and assumptions made.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value.

Accounts Receivable and Provision for Doubtful Debt

Receivables are tracked in detail by original maturity, remaining maturity at the reporting date, receivable entity, original currency receivable and other factors according to the Company's management needs. Classification of receivables into trade receivables, or other receivables is based on the following principles:

- Trade receivables include commercial receivables arising from purchase-sale transactions between the Company and buyers , including receivables from export sales entrusted to other entities.

- Other receivables reflect non-trade receivables that are not related to sales transactions, including: Receivables from loan interest, deposit interest; payments made on behalf of others; receivables from fines, compensation; advances; mortgages, bets, deposits, and lending of assets.

The Company classifies receivables as current or non-current based on the remaining term at the reporting date.

Receivables are recognized at values not exceeding their recoverable amounts. Provision for doubtful receivables is made for receivables that are overdue for six months or more or receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to dissolution, bankruptcy or similar difficulties in accordance with the provisions of the current Enterprise Accounting Regime.

Inventories

Inventories are measured at the lower of original cost and net realizable value. The cost of inventory includes purchase costs and other directly related costs associated with the acquisition of inventory. Inventories are accounted for using the perpetual inventory method. The cost of inventory is determined using the specific identification method. Net realizable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs of completing the product and the costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The Company's inventory impairment provision is made in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make provisions for obsolete, damaged, or substandard inventories and in cases where the original cost of inventories is higher than their net realizable value at the end of the accounting period.

Tangible fixed assets and depreciation

Fixed tangible fixed assets are stated at original cost less accumulated depreciation. The original cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and any other costs directly attributable to bringing the assets to working condition for their intended use. The original cost of self-made or self-constructed tangible fixed assets includes construction costs, actual production costs incurred plus installation and commissioning costs.

Expenditures incurred after initial recognition are added to the cost of an asset if they result in an improvement in the asset's current condition from its original standard condition, such as:

- Changing parts of tangible fixed assets to increase their useful life or increase their capacity to use them; or

- Improving a part of a tangible fixed asset significantly increases the quality of the manufactured product; or

- Applying new production technology processes reduces operating costs of assets compared to before.

Expenses incurred for repair and maintenance aimed at restoring or maintaining the economic benefits of assets in their original standard operating condition, which do not satisfy one of the above conditions, are recorded in production and business expenses in the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

	Useful life [Years]
Buildings and structures	6 - 25
Machinery , and equipment	6 - 15
Means of transport	6 - 15
Management tools and equipment	3 - 5

Gains and losses arising from the liquidation or sale of assets are the difference between the proceeds from the liquidation and the carrying amount of the assets and are recorded in the Income Statement.

Construction-in-progress costs

Assets under construction for production, administrative purposes or for any other purpose are recognized at their original cost. These costs include the necessary expenses to create the asset, such as construction costs, equipment costs, and other related expenses in accordance with the Company's accounting policies. These costs will be transferred to the original cost of fixed assets at the provisional price (if there is no approved settlement) when the assets are handed over and put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, depending on the management level, the settlement value of completed basic construction works must be approved by competent authorities. Therefore, the final value of the basic construction works may change and depends on the settlement approved by the competent authorities.

Pending costs

Pending costs include actual expenses that have been incurred but are related to the business performance of many accounting periods. Pending costs include major repair costs for fixed assets to address arising issues and other pending amounts deemed likely to bring future economic benefits to the Company. Fixed asset repair costs are allocated to the Income Statement over a period not exceeding 36 months from the date of occurrence. These costs are capitalized as prepaid expenses and allocated to the Income Statement using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

Liabilities

Liabilities are tracked in detail by original maturity, remaining maturity at the reporting date, receivable entity, original currency receivable and other factors according to the Company's management needs. The classification of payables as trade payables, intercompany payables, and other payables is based on the following principles:

- Trade payables include commercial payables arising from purchase-and-sale transactions, including payables for imports made through entrusted agents.

- Other payables reflect non-trade payables that are not related to transactions of purchasing, selling, providing goods and services, including: Payables for loan interest; dividends and profits payable; financial investment expenses payable; payables for amounts paid on behalf of the Company by third parties; borrowed assets; payables for fines and compensations; surplus assets identified without clear causes; payables for social insurance, health insurance, unemployment insurance, and union fees; deposits and guarantees received, among others.

The Company classifies liabilities as current or non-current based on the remaining term at the reporting date.

Liabilities are recorded at no less than the payment obligation. When there is evidence that a loss is likely to occur, the Company immediately records a liability in accordance with the prudence principle.

Accrued expenses

Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amount payable for goods and services used during the period due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, including: Loan interest; payable costs to contractors and other operating expenses.

Provisions for liabilities

Payable provisions reflect the allowance for the repair and maintenance of fixed assets at the Hua Na hydropower plant. Provisions are recognized periodically based on the Company's estimation of the total costs required for maintenance and repairs. These costs correspond to each maintenance and repair cycle for fixed assets, which is 48 months, and are evenly allocated over the months within the cycle. The actual costs incurred for the maintenance and repair of fixed assets during the period are accounted for as a reduction in the provision for liabilities.

Loans and Finance Leases

Loans and finance leases liabilities include: loans and finance lease liabilities

Loans and finance lease liabilities are monitored in detail by each lender, debtor, loan agreement, and type of loaned or leased asset; by the repayment term of the loans and finance lease liabilities; and by original currency (if applicable). Liabilities with a remaining repayment term exceeding 12 months from the reporting date are classified as long-term loans and finance lease liabilities. Liabilities due within the next 12 months from the reporting date are classified as short-term loans and finance lease liabilities.

Borrowing Costs

Borrowing costs are recognized in production and business expenses in the period when incurred, except for borrowing costs directly related to the investment in construction or production of unfinished assets requiring a substantial period of time (over 12 months) for their intended use or sale. These are included in the value of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing

costs". For separate loans for the construction of fixed assets, interest is capitalized even if the construction period is 12 months or less.

Revenue Recognition

Sales revenue is recognized when all five (5) of the following conditions are simultaneously satisfied:

(a) The company has transferred most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods to the buyer;

(b) The company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods.

(c) Revenue is determined with relative certainty;

(d) The company will derive economic benefits from the sales transaction;

(e) The costs related to the sales transaction can be determined.

Electricity sales revenue is recognized based on the summarized electricity delivery and acceptance minutes between the Company and Electricity Power Trading Company - EVN, and Northern Power Corporation.

Financial income generated from interest on deposits is determined with relative certainty based on the deposit and loan balances and the actual interest rates for each period.

Other income reflects income arising from events or transactions separate from the Company's normal business operations, in addition to the aforementioned revenue.

Foreign currency

The principles for foreign currency translation are carried out in accordance with Vietnam Accounting Standard (VAS) No. 10 - Influences of Changes in Foreign Exchange Rates and the current Enterprise Accounting Regime.

During the year, economic transactions denominated in foreign currencies are converted to VND using the actual exchange rate at the transaction date or the accounting exchange rate. Exchange rate differences arising are reflected in financial income (if a gain) and financial expenses (if a loss). Monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual transaction exchange rate at the end of the accounting period. Exchange rate differences arising from revaluation are reflected in exchange rate differences, and the balance is carried forward to financial income (if a gain) or financial expenses (if a loss) at the end of the accounting period.

Tax

Corporate income tax represents the sum of current and deferred tax liabilities. The current tax payable is based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit as reported in the Income Statement because it excludes items of income or expense that are deductible in other years (including losses carried forward if any) and further excludes items that are not taxable or deductible.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amount and the tax base of assets or liabilities in the financial statements and is recorded under the Balance Sheet method. Deferred income tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, while deferred income tax assets are recognized only to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the deductible temporary differences can be utilized.

Deferred income tax is determined using the tax rates that are expected to apply to the period when the asset is realized or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the Statement of Profit or Loss, except when it relates to items recognized directly in equity, in which case the deferred income tax is also recognized in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxable entity and the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax liabilities on a net basis

The determination of Enterprise's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change 1 over time, and the final determination of corporate income tax is subject to the results of inspections by the competent tax authorities.

Other taxes are applied according to current tax regulations in Vietnam.

Stakeholders

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Cash	443,905,483	184,382,932
Demand Deposit	48,012,507,476	56,908,165,823
Cash equivalents (i)	110,280,445,205	266,724,315,068
	158,736,858,164	**323,816,863,823**

(i) Cash and cash equivalents reflect deposits from 01 to 03 months at commercial bank.

Details of demand deposit balances by bank

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Nghe An Branch	9,160,590,694	546,726,920
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Nghe An Branch	6,823,494,739	3,288,170,813
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Vinh Branch	6,192,923,396	5,104,990,899
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Nghe An Branch	6,182,130,651	24,604,773,857
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Minh Branch	1,213,445,112	5,005,592,394
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch	6,162,997,157	5,083,552,839
Vietnam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch	5,395,184,469	10,090,038,359
Other banks	6,881,741,258	3,184,319,742
	48,012,507,476	**56,908,165,823**

Details of cash and cash equivalents

Time deposits with maturities of from 1 to 3 months	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND

Bac A Commercial Joint Stock Bank - Cau Giay Branch	35,015,616,438	-
-	*35,000,000,000*	-
Accrued interest	*15,616,438*	-
Asia Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch	15,009,760,274	-
-	*15,000,000,000*	-
Accrued interest	*9,760,274*	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ha Noi Branch	20,184,794,520	-
-	*20,000,000,000*	-
Accrued interest	*184,794,520*	-
Modern Bank of Vietnam Limited - Nghe An Branch	20,013,013,699	-
-	*20,000,000,000*	-
Accrued interest	*13,013,699*	-
Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank - Nghe An Branch	-	40,278,493,150
-	-	*40,000,000,000*
Accrued interest	-	*278,493,150*
Viet Nam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Nghe An Branch	-	50,361,780,824
-	-	*50,000,000,000*
Accrued interest	-	*361,780,824*
Saigon Treasure Commercial Joint Stock Bank - Ha Tinh Branch	-	35,184,794,519
-	-	*35,000,000,000*
Accrued interest	-	*184,794,519*
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch	-	30,201,061,644
-	-	*30,000,000,000*
Accrued interest	-	*201,061,644*
Other banks	20,057,260,274	110,698,184,931
-	*20,000,000,000*	*110,000,000,000*
Accrued interest	*57,260,274*	*698,184,931*
Total	**110,280,445,205**	**266,724,315,068**

5. CURRENT HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	**VND**
Time deposits with maturities of from 3 to 12 months		
Orient Commercial Joint Stock Bank - Nghe An branch	51,151,547,947	45,766,493,151
- The principal	*50,000,000,000*	*45,000,000,000*
Accrued interest	*1,151,547,947*	*766,493,151*
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Nghe An Branch	40,907,547,945	40,618,287,671

- The principal	*40,000,000,000*	*40,000,000,000*
Accrued interest	*907,547,945*	*618,287,671*
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Minh Branch	40,314,191,778	40,213,561,644
- The principal	*40,000,000,000*	*40,000,000,000*
Accrued interest	*314,191,778*	*213,561,644*
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Vinh Branch	50,051,369,863	50,045,205,479
- The principal	*50,000,000,000*	*50,000,000,000*
Accrued interest	*51,369,863*	*45,205,479*
Other banks	601,352,864,372	186,186,684,931
- The principal	*590,615,000,000*	*185,000,000,000*
Accrued interest	*10,737,864,372*	*1,186,684,931*
	783,777,521,905	**362,830,232,876**

6. RECEIVABLES FROM CUSTOMERS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Electricity Power Trading Company - EVN	184,450,849,446	162,314,578,057
Northern Power Corporation	10,246,326,066	8,095,164,801
Other customers	662,970,000	-
	195,360,145,512	**170,409,742,858**

7. ADVANCES TO SUPPLIERS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Son Lam Trading and Construction Company Limited	2,785,458,103	346,365,893
Thang Long Engineering Construction Consultant Joint Stock Company	-	323,301,900
Thach Phat Construction Company Limited	420,280,298	205,821,483
Other suppliers	3,350,625,771	1,460,746,347
	6,556,364,172	**2,336,235,623**

8. *OTHER CURRENT RECEIVABLES*

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Advances	540,712,862	124,578,160
Current deposits	71,332,000	71,332,000
Other receivables	926,800,226	128,643,138
	1,538,845,088	**324,553,298**

9. INVENTORY

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Current	**21,392,889,663**	-	**19,395,390,227**	-
Raw materials, supplies	21,271,970,111	-	19,076,280,235	-
Tools and Equipment	120,919,552	-	71,147,992	-
Unfinished production costs	-		247,962,000	
Non-current	**3,400,215,067**		**3,863,544,738**	
Equipment, materials and spare parts	3,400,215,067		3,863,544,738	
	24,793,104,730	-	**23,258,934,965**	-

10. PENDING COSTS

	Closing Balance	Opening Balance
Current	**1,516,540,016**	**1,304,248.920**
- Production and operation insurance	200,470,551	28,638,649
- Other current prepaid expenses	1,316,069,465	1,275,610,271
Non-current	**9,255,935,457**	**6,138,123,203**
- Inspection expenses	781,305,108	902,908,794
- Periodical maintenance and repair expenses	8,451,430,349	5,235,214,409
- Other expenses	23,200,000	-
Total	**10,772,475,473**	**7.442.372.123**

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and and equipment	Means of transportation and transmission equipment	Office equipment	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ORIGINAL COST						
As of January 01, 2026	**5,003,187,823,344**	**1,539,582,976,105**	**13,045,551,855**	**7,877,730,520**	**314,525,926**	**6,564,008,607,750**
New procurement						
Completed and handed over construction						
Adjusted according to settlement value						
Disposals	(2,094,406,772)					(2,094,406,772)
As of June 30, 2026	**5,001,093,416,572**	**1,539,582,976,105**	**13,045,551,855**	**7,877,730,520**	**314,525,926**	**6,561,914,200,978**
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As of January 01, 2026	**2,370,370,008,950**	**1,160,395,343,471**	**6,409,039,080**	**6,473,173,030**	**97,583,777**	**3,543,745,148,308**
Depreciation for the period	101,868,624,944	61,369,602,618	638,045,478	203,109,702	31,452,594	164,110,835,336

Liquidation, sale and decrease adjustment	(2,094,406,772)					(2,094,406,772)
As of June 30, 2026	**2,470,144,227,122**	**1,221,764,946,089**	**7,047,084,558**	**6,676,282,732**	**129,036,371**	**3,705,761,576,872**
RESIDUAL VALUE						
As of January 01, 2026	**2,632,817,814,394**	**379,187,632,634**	**6,636,512,775**	**1,404,557,490**	**216,942,149**	**3,020,263,459,442**
As of June 30, 2026	**2,530,949,189,450**	**317,818,030,016**	**5,998,467,297**	**1,201,447,788**	**185,489,555**	**2,856,152,624,106**

The original cost of fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as of 30 June 2026 is: 38,730,739,893 VND (As of 30 June 2025: 35,752,498,988 VND)

Details of existing fixed assets with a value exceeding 10% of the total original cost.

Assets	Ending balance	Beginning balance
Main dam (including excavation and left abutment reinforcement)	1,161,171,334,439	1,161,171,334,439
Spillway and spillway bridge	732,817,346,302	732,817,346,302
Headrace tunnel	1,310,925,167,039	1,310,925,167,039

12. CONSTRUCTION-IN-PROGRESS COSTS

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Construction costs of Hua Na Hydropower Plant	58,857,367,413	58,857,367,413	57,763,327,304	57,763,327,304
Other construction costs	1,786,250,690	1,786,250,690	101,851,853	101,851,853
	60,643,618,103	**60,643,618,103**	**57,865,179,157**	**57,865,179,157**

13. NON-CURRENT EQUIPMENT, MATERIALS AND SPARE PARTS

As of June 30, 2026, the balance of non-current equipment, materials and spare parts reflects the value of materials reserved for Hua Na Hydropower Plant

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Non-current equipment, materials and spare parts	3,400,215,067	3,863,544,738
	3,400,215,067	**3,863,544,738**

14. CURRENT PAYABLES TO SUPPLIERS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
a. Other payables to the seller	*15,367,489,013*	*16,851,696,094*
Son Lam Trading and Construction Company Limited	546,571,281	2,260,021,042
Long Bien Transmission Joint Stock Company	3,649,085,950	1,222,932,283
Thach Phat Construction Company Limited	925,528,953	970,472,923
Other suppliers	10,246,302,829	10,753,271,638
b. Trade payable to related parties	*30,000,000*	*30,000,000*
PetroVietnam Power Corporation - JSC	30,000,000	30,000,000
Total	**15,397,489,013**	**16,881,696,094**

15. TAXES AND OTHER PAYABLES TO STATE

Indicators	Beginning balance	Arising during the year		Ending balance
		Amount payables	*Amount paid*	
	VND	VND	VND	VND
Value Added Tax	-	39,032,387,488	39,032,387,488	-
Corporate Income Tax	5,378,047,913	23,132,551,864	15,880,531,933	12,630,067,844
Personal income tax	845,167,409	3,928,995,837	4,759,533,933	14,629,313
Natural resources tax	-	42,006,136,378	42,006,136,378	-
Environmental Protection tax:	8,760,725,496	13,832,498,556	18,029,772,864	4,563,451,188
Fee for granting rights to use surface water	-	5,285,903,950	5,285,903,950	-
Other taxes and fees	-	-	-	-
Total	**14,983,940,818**	**127,218,474,073**	**124,994,266,546**	**17,208,148,345**

16. CURRENT ACCRUED EXPENSES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Interest payable	318,976,000	1,295,366,183
Payables to contractors	1,058,963,062	1,058,963,062
Other accrued expenses	268,960,693	247,751,967
	1,646,899,755	**2,602,081,212**

17. OTHER PAYABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Current	**18,203,872,557**	**23,314,274,052**
Taxes and fees not yet declared (*)	13,211,890,243	15,246,655,692
Union Fees and Insurance	953,368,550	178,013,756
Dividends payable	3,642,629,075	3,729,244,075
Other payables	395,984,689	4,160,360,529
Non-current	**657,961,829**	**440,189,556**
Security deposits received for contract performance	657,961,829	440,189,556
Total	**18,861,834,386**	**23,754,463,608**

(*) As of June 30, 2026, the payables to Nghe An TAX DEPARTMENT and the Fund for Environmental Protection and Forest Development reflect the March resource tax, June 2026 VAT; and provisional forest environment fees for QII, 2026, which the company has calculated but has not yet reached the declaration and payment period to the Nghe An Tax Department and the Fund for Environmental Protection and Forest Development of Nghe An province.

18. LOANS AND FINANCE LEASES

	Ending balance		During the period		Beginning balance	
	Value (VND)	Amounts capable of debt repayment (VND)	Increase (VND)	Decrease (VND)	Value (VND)	Amounts capable of debt repayment (VND)
Non - current loans due for repayment	**40,880,000,000**	**40,880,000,000**	**20,440,000,000**	**53,903,648,747**	**74,343,648,747**	**74,343,648,747**
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Hanoi branch (1)	40,880,000,000	40,880,000,000	20,440,000,000	20,440,000,000	40,880,000,000	40,880,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (2)	-	-		24,984,560,000	24,984,560,000	24,984,560,000
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (3)	-	-		8,479,088,747	8,479,088,747	8,479,088,747
Non-current loans	**306,600,000,000**	**306,600,000,000**	**-**	**20,440,000,000**	**327,040,000,000**	**327,040,000,000**
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Hanoi branch (1)	306,600,000,000	306,600,000,000		20,440,000,000	327,040,000,000	327,040,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (2)	-	-				
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (3)	-	-				
Total	**347,480,000,000**	**347,480,000,000**	**20,440,000,000**	**74,343,648,747**	**401,383,648,747**	**401,383,648,747**

(1) The non - current loan with Joint Stock Commercial Bank For Investment and Development Of Vietnam - Quang Minh branch according to loan contract No: 01/2024/2219756/HDTD dated March 25, 2024, with a credit limit of 104.98 billion VND. The purpose of the loan is to prepay existing investment loan(s) for the Hua Na Hydropower Plant project at ABbank. The loan term is equivalent to the remaining term of the loan(s) at ABbank. The lending interest rate is the average 12-month term-end interest-paid VND savings deposit rate for individual customers of four credit institutions: BIDV, Agribank, Vietcombank, and Vietinbank, plus an applicable margin in the first year from the disbursement date of 0.5%/year, and an applicable margin from the second year from the disbursement date of 1.4%/year. As of June 30, 2026, the Company has fully repaid the principal of this loan agreement.

(2) The non - current loan with Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank under Credit Agreement No. MMD202113392590/HDTD signed on May 25, 2021, between Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank and Hua Na Hydropower Joint Stock Company with a credit limit of 100 billion VND. The purpose of the loan is to repay the contractor and pay for compensation and site clearance costs (Hua Na Hydropower Project). The maximum loan term is 60 months from the date of the first disbursement. The loan interest rate is equal to the average of the 12-month term savings deposit interest rates applied to individual customers in Vietnamese Dong by BIDV, VCB, Vietinbank, and Agribank, plus 2.6% per annum. As of June 30, 2026, the Company has fully repaid the principal of this loan agreement.

(3) The non - current loan with the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam under Credit Agreement No. 01/2024/CVDA/VCBHN-THUYDIENHUANA, signed on December 5, 2024, between the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam and Hua Na Hydropower Joint Stock Company for the purpose of investing in the purchase of the Nam Non Hydropower Plant. The applicable interest rate is 6.4%/year as of June 30, 2026.

19. *EQUITY*

Changes in equity

	Charter capital	Other owners' equity	Fund for investment and development	Undistributed profits after tax	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Balance as of January 01, 2025	**2,352,322,103,444**	**64,985,781,295**	**94,204,113,656**	**733,334,919,487**	**3,244,846,917,882**
Increase during the period	-		26,975,273,220	(26,975,273,220)	-
Profit during the period	-	-	-	475,813,407,612	475,813,407,612
Reward and welfare funds				(17,843,760,000)	(17,843,760,000)
Dividend distribution in cash				(235,232,210,000)	(235,232,210,000)
Other decrease during the year			-	(751,842,000)	(751,842,000)
Balance as of January 01, 2026	**2,352,322,103,444**	**64,985,781,295**	**121,179,386,876**	**928,345,241,879**	**3,466,832,513,494**
Increase during the period	-		237,906,703,806	(237,906,703,806)	-
Profit during the period	-	-	-	209,029,922,405	209,029,922,405
Reward and welfare funds				(22,935,445,381)	(22,935,445,381)
Dividend distribution in cash					
Other decrease during the year			-	(855,225,000)	(855,225,000)
Balance as of June 30, 2026	**2,352,322,103,444**	**64,985,781,295**	**121,179,386,876**	**875,677,790,097**	**3,652,071,765,518**

Charter capital

According to the tenth amended Business Registration Certificate dated January 3, 2023, the Company's charter capital is 2,352,322,100,000 VND As of June 30, 2026, the charter capital has been contributed by the shareholders as follows.

Owner/Shareholder	According to the 10th amended Business Registration Certificate		Contributed capital *Ending balance*	Contributed capital Beginning balance
	VND	%	VND	VND
PetroVietnam Power Corporation (PVPower)	1,898,727,600,000	80.72%	1,898,727,600,000	1,898,727,600,000
Vietnam Machinery Installation Corporation	87,200,270,000	3.71%	87,200,273,444	87,200,273,444
Bac A Commercial Joint Stock Bank	115,500,000,000	4.91%	115,500,000,000	115,500,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank	105,000,000,000	4.46%	105,000,000,000	105,000,000,000
Other shareholders	145,894,230,000	6.20%	145,894,230,000	145,894,230,000
	2,352,322,100,000	**100%**	**2,352,322,103,444**	**2,352,322,103,444**

Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered for issuance	**235,232,210**	**235,232,210**
Number of shares sold to the public	**235,232,210**	**235,232,210**
- Common shares	*235,232,210*	*235,232,210*
Number of shares repurchased (treasury shares)	-	-
Number of outstanding shares	**235,232,210**	**235,232,210**
- Common shares	*235,232,210*	*235,232,210*
Par value of outstanding shares (VND/Shares)	**10,000**	**10,000**

20. ITEMS NOT INCLUDED IN THE FINANCIAL STATEMENT

Foreign currency

	Ending balance	Beginning balance
United States Dollar (USD)	183,081.06	172,790.78
	183,081.06	**172,790.78**

ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

21. REVENUE FROM SALES

	From January 01, 2026 to June 30, 2026	From January 01, 2025 to June 30, 2025
	VND	VND
Revenue from electricity generation to the grid	443,869,454,731	367,923,442,484
Other revenue	925,769,880	1,214,974,267
	444,795,224,611	**369,138,416,751**

22. COST OF GOODS SOLD

	From January 01, 2026 to June 30, 2026	From January 01, 2025 to June 30, 2025
	VND	VND
Cost of electricity generation	206,427,751,545	206,377,008,467
Other cost of goods sold	312,273,570	680,887,968
	206,740,025,115	**207,057,896,435**

23. PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY FACTOR

	From January 01, 2026 to June 30, 2026	From January 01, 2025 To June 30, 2025
	VND	VND
Cost of materials	4,383,718,840	7,117,567,685

Cost for employees	31,795,683,533	23,125,626,343
Costs for fixed assets depreciation	164,110,835,336	163,555,954,038
Costs for Outsourced service	14,608,926,609	20,203,447,980
Other expenses (All others except the four main categories above)	9,716,888,540	9,061,259,269
	224,616,052,858	**223,063,855,315**

24. FINANCIAL INCOME

	From January 01, 2026 to June 30, 2026	From January 01, 2025 to June 30, 2025
	VND	VND
Interest on deposit	24,101,871,900	7,392,833,580
Interest on exchange rate difference	37,841,822	100,706,521
Payment discount received	-	1,562,000,000
	24,139,713,722	**9,055,540,101**

25. ADMINISTRATION EXPENSES

	From January 01, 2026 to June 30, 2026	From January 01, 2025 to June 30, 2025
	VND	VND
Administrative Personnel expenses	10,734,822,957	8,149,003,795
Administrative materials expenses	314,401,535	502,808,017
Depreciation of fixed assets	800,222,610	765,729,495
Outsourced services expenses	2,608,105,362	1,667,256,475
Other cash expenses	3,666,437,279	4,921,161,098
Total	**18,123,989,743**	**16,005,958,880**

26. OTHER INCOMES

	From January 01, 2026 to June 30, 2026	From January 01, 2025 to June 30, 2025
	VND	VND
Other income	-	8,000,401
	-	**8,000,401**

27. OTHER EXPENSES

	From January 01, 2026 to June 30, 2026	From January 01, 2025 to June 30, 2025
	VND	VND
Other expenses	4,885,192	22,728,987
	4,885,192	**22,728,987**

28. CORPORATE INCOME TAX

	From January 01, 2026 To June 30, 2026	From January 01, 2025 To June 30, 2025
	VND	VND
Accounting profit before corporate income tax	**232,162,474,269**	**140,660,569,700**
Adjustments to taxable income	**797,303,744**	**930,845,242**
- Less: Non-taxable income	-	-
- Add: Non-deductible expenses	797,303,744	930,845,242
Taxable income	**232,959,778,013**	**141,591,414,942**
Details by activity		
Ordinary business activities eligible for corporate income tax incentives		
- Taxable income from ordinary business activities	232,346,281,703	141,057,328,643
- Tax rate	10%	10%
- CIT payable based on taxable income	23,234,628,170	14,105,732,864
- CIT reductions	224,775,568	7,052,866,432
- Corporate income tax payable (a)	**23,009,852,602**	**7,052,866,432**
Other business activities		
- Taxable income from other activities not eligible for corporate income tax incentives	613,496,310	534,086,299
- Tax rate	20%	20%
- Corporate income tax payable (b)	**122,699,262**	**106,817,260**
Additional CIT from previous years (c)	-	1,825,000
Total current corporate income tax expenses (a) + (b) + (c)	**23,132,551,864**	**7,161,508,692**

The Hua Na Hydropower Plant investment project is a new investment project located in Que Phong district, Nghe An province, which falls under the area with particularly difficult socio-economic conditions according to Decree No. 124/2008/ND-CP dated December 11, 2008, and Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013, of the Government.

According to the Law on Enterprise Income Tax No. 14/2008/QH12 dated June 3, 2008, of the National Assembly, as amended and supplemented by the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Enterprise Income Tax No. 32/2013/QH13 dated June 19, 2013, for electricity business activities, the Company is entitled to a preferential tax rate of 10% for the first 15 years of operation calculated on taxable income, is exempt from enterprise income tax for four (04) years from the first year of generating taxable income (2013), and enjoys a 50% reduction for the following nine (09) years (from 2017). The tax exemption and reduction period is calculated continuously from the first year the Company has taxable income from the investment project eligible for tax incentives.

In 2024, the Company invested in and acquired the Nam Non Hydropower Plant from Nghe An Energy Development Joint Stock Corporation. The Nam Non Hydropower Plant is a new investment project located in Tuong Duong District, Nghe An Province (currently Tuong Duong Commune, Nghe An Province). This project is situated in an area with especially difficult socio-economic conditions pursuant to the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013. The Nam Non Hydropower Plant project is

entitled to a preferential tax rate of 10% for the first 15 years of operation based on taxable income. It is granted an exemption from corporate income tax (CIT) for four (04) years starting from the first year of generating taxable income (2014) and a 50% reduction for the following nine (09) years (starting from 2018). The tax exemption and reduction period is calculated continuously from the first year the Company has taxable income from the investment project eligible for tax incentives. The Company is entitled to the transition of these CIT incentives for the remaining period.

For other business activities: The Company is obligated to pay corporate income tax according to the current tax rate applied to taxable income.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time, and any adjustments (if any) will be made by the Company upon the official findings from the competent state authorities

29. BASIC PROFIT PER SHARES

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
	Current year	Previous year
Accounting profit after corporate income tax	**209,029,922,405**	**133,499,061,008**
Reward and welfare funds (i)	-	-
Profit allocated to shareholders holding common shares	**209,029,922,405**	**133,499,061,008**
Average number of common shares outstanding during the period	235,232,210	235,232,210
Basic profit per shares	**889**	**568**

30. OPERATING LEASE COMMITMENTS

The Company entered into Land Lease Contract No. 134/HĐ-TĐ dated September 09, 2011 with the People's Committee of Nghe An Province for the lease of 809,930 m2 of land in Dong Van Commune, Que Phong District, Nghe An Province (currently Thong Thu Commune, Nghe An Province) to construct the Hua Na Hydropower Plant. The lease term is 46 years, effective from 09 September 2011 to 26 March 2058. According to Decision No. 1016/QD-CT dated June 9, 2014, of the Nghe An Provincial Tax Department on the exemption of land rent for Hua Na Hydropower Joint Stock Company, the company is exempt from land rent during the construction period (from August 2011 to the end of July 2013) and the investment incentive period (from August 2013 to the end of July 2028).

In 2024, after acquiring all assets attached to the leased land at the Nam Non Hydropower Plant, the Company entered into Land Lease Contract No. 165/HĐ-TĐ dated October 28, 2024, with the People's Committee of Nghe An province to lease 66,776 m2 of land in Xa Luong commune, Tuong Duong district, Nghe An province (now Tuong Duong commune, Nghe An province) to continue managing and operating the Nam Non Hydropower Plant. The lease term remains in effect until August 02, 2061. According to Decision No. 890/QD-CT dated May 21, 2013, of the Nghe An Provincial Tax Department, Nghe An Energy Development Joint Stock Corporation (the investor of Nam Non Hydropower Plant) is exempt from land rent for the land area until the end of December 2027. Accordingly, the Company is entitled to the transition of these land rental exemption incentives.

31. TRANSACTIONS WITH STAKEHOLDERS

List of stakeholders:

Related Party	Relationship
Vietnam Oil And Gas Group	Owner of the parent company
PetroVietnam Power Corporation	Parent company
Petrovietnam Power Services Joint Stock Company	Same owner

During the period, the Company engaged in the following significant transactions with the stakeholders:

	From January 01, 2026 to June 30, 2026	From January 01, 2025 to June 30, 2025
	VND	VND
Guarantee fee		
- PetroVietnam Power Corporation	15,000,000	15,000,000
Trademark Fee		
- Vietnam Oil And Gas Group	5,013,067,153	2,844,191,851
Dividend Payment		
- PetroVietnam Power Corporation	-	-

Income of the Board of Directors and The Board of Management

		From January 01, 2026 to June 30, 2026	From January 01, 2025 to June 30, 2025
		VND	VND
Hoang Xuan Thanh	Chairman of the BOD	696,231,988	674,340,492
Le Hai Long	Member of the BOD (dismissal effective from April 24, 2026)	94,111,111	76,500,000
Nguyen Thu Hanh	Member of the BOD	94,111,111	42,500,000
Dao Xuan Tung	Member of the BOD (appointment effective from April 24, 2026)	10,000,000	-
Vu Van Tam	Member of the BOD	94,111,111	76,500,000
Bui Huy Thanh	Member of the BOD, Director	683,997,517	670,215,215
Nguyen Xuan Son	Vice Director	642,070,455	636,533,925
Doan Van Truong	Vice Director	641,045,095	639,677,707
Nguyen Trong Thach	Vice Director	645,463,499	636,582,797
Total		**3,601,141,887**	**3,452,850,136**

Income of the Supervisory Board

	From January 01, 2026 to June 30, 2026	From January 01, 2025 to June 30, 2025
	VND	VND
Võ Trung Chính	631,744,123	593,123,704
Lê Đình Hiệu	72,555,556	59,500,000
Lê Vân Anh	72,555,556	59,500,000
Cộng	**776,855,235**	**712,123,704**

32. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures in the financial statements are based on the audited financial statements of the company for the fiscal year ended June 30, 2025.

Some opening figures in the Statement of Financial Position have been reclassified to ensure comparability with the corresponding closing figures, in accordance with the guidance in Circular 99/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on October 27, 2025, guiding the accounting regime for enterprises.

FINANCIAL SITUATION STATEMENTS

As of January 01, 2026	Code	Figures before restatement VND	Restated figures VND	Figures after restatement VND
Cash and cash equivalents	**110**	**322,092,548,755**	**1,724,315,068**	**323,816,863,823**
Cash equivalents	112	265,000,000,000	1,724,315,068	266,724,315,068
Current financial investment	**120**	**360,000,000,000**	**2,830,232,876**	**362,830,232,876**
Current held-to-Maturity Investments	123	360,000,000,000	2,830,232,876	362,830,232,876
Current receivables	**130**	**177,625,079,723**	**(4,554,547,944)**	**173,070,531,779**
Other current receivables	135	4,879,101,242	(4,554,547,944)	324,553,298
Non-current unfinished assets	**250**	**63,100,393,566**	**(5,235,214,409)**	**57,865,179,157**
Construction-in-progress costs	252	63,100,393,566	(5,235,214,409)	57,865,179,157
Other non-current assets	**270**	**4,766,453,532**	**5,235,214,409**	**10,001,667,941**
Non-current pending expenses	271	902,908,794	5,235,214,409	6,138,123,203
Dividends and profits payable	313	-	3,729,244,075	3,729,244,075
Other current payables	320	23,314,274,052	(3,729,244,075)	19,585,029,977

INCOME STATEMENT

For the period from January 1, 2025 to June 30, 2025	Code	Figures before restatement VND	Restated figures VND	Figures after restatement VND
Revenue from sales of merchandise and services rendered	**01**	**421,032,908,814**	**51,894,492,063**	**369,138,416,751**
Net revenue from sales of merchandise and services rendered	**10**	**421,032,908,814**	**51,894,492,063**	**369,138,416,751**
- Cost of goods sold	11	258,952,388,498	51,894,492,063	207,057,896,435

Approved, July....20...., 2026

Prepared by	Chief Accountant	The legal representative
Nguyen Phan Manh Hien	Tran Thi Thu Ha	Bui Huy Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Số: 774/CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý II/2026 so với Quý II/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2026 so với Quý II năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Quý II/2026	Quý II/2025	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	253.609.866.566	217.214.302.093	36.395.564.473	16,76%
Chi phí	126.757.976.450	119.275.847.619	7.482.128.831	6,27%
Tổng lợi nhuận trước thuế	126.851.890.116	97.938.454.474	28.913.435.642	29,52%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	114.221.822.271	92.958.566.505	21.263.255.766	22,87%

Trong Quý II năm 2026: Sản lượng điện Quý II năm 2026 đạt 194,12 triệu kWh thấp hơn 4,08 triệu kWh so với cùng kỳ năm 2025 (198,20 triệu kWh). Tuy nhiên, công tác chào giá điện của Nhà máy được tiến hành tốt dẫn đến doanh thu Quý II năm 2026 đạt 253,61 tỷ đồng cao hơn 36,40 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (217,21 tỷ đồng).

Tổng chi phí Quý II năm 2026 giảm 7,48 tỷ đồng (6,27%) so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: (i) giá vốn hàng bán tăng 6,58 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính giảm 1,42 tỷ đồng (iii) chi phí quản lí doanh nghiệp tăng 2,34 tỷ đồng.

Trong Quý II năm 2026, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập tăng 16,76% (tương ứng tăng 36,40 tỷ đồng), chi phí giảm 6,27% (tương ứng giảm 7,48 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lãi 114,22 tỷ đồng, cao hơn 21,26 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (lãi 92,96 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: TCKT, VT.*

Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA

Nguyễn Xuân Sơn

HUA NA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence- Freedom- Happiness

No.: 774 /CBTT-HHC

Nghe An, July 20 th, 2026

Re: Explanation of the Change in Profit after Corporate Income Tax for Q2/2026 Compared to Q2/2025

Respectfully to:
- **State Securities Commission of Vietnam**
- **Vietnam Exchange**
- **Ho Chi Minh Stock Exchange**

Organization name: Hua Na Hydropower Joint Stock Company

Stock code: HNA

Headquarter address: 9th Floor, Nghe An Petroleum Building, No. 07 Quang Trung Street, Thanh Vinh Ward, Nghe An Province.

Tel: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Hua Na Hydropower Joint Stock Company explains the difference in post-tax corporate income profit for for Q2/2026 compared to Q2/2025 as follows:

Items	Q2/2026	Q2/2025	Difference	Percentage (%)
Revenue	253,609,866,566	217,214,302,093	36,395,564,473	16.76%
Cost	126,757,976,450	119,275,847,619	7,482,128,831	6.27%
Total Profit before tax	126,851,890,116	97,938,454,474	28,913,435,642	29.52%
Total Profit after CIT	114,221,822,271	92,958,566,505	21,263,255,766	22.87%

In Q2 2026: Electricity output in Q2 2026 reached 194.12 million kWh, which is 4.08 million kWh lower than the same period in 2025 (198.20 million kWh). However, effective electricity bidding strategies by the Plant resulted in Q2 2026 revenue reaching VND 253.61 billion, an increase of VND 36.40 billion compared to the same period in 2025 (VND 217.21 billion).

Total expenses in Q2 2026 decreased by VND 7.48 billion (6.27%) year-on-year, of which: (i) cost of goods sold increased by VND 6.58 billion, (ii) financial expenses decreased by VND 1.42 billion, and (iii) general and administrative expenses increased by VND 2.34 billion.

In Q2 2026, revenue and income indicators increased by 16.76% (up VND 36.40 billion), while expenses decreased by 6.27% (down VND 7.48 billion), leading to a profit after tax of VND 114.22 billion up VND 21.26 billion compared to the same period in 2025 (a profit of VND 92.96 billion).

Hua Na Hydropower Joint Stock Company hereby submits this report to the State Securities Commission of Vietnam, the Vietnam Exchange, the Ho Chi Minh City Stock Exchange, and our valued Shareholders.

Sincerely./.

Recipients:
- *As above.*
- *Archives: F&A, AD.*

PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

DEPUTY DIRECTOR

(SIGNED)

NGUYEN XUAN SON

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Số: 775./CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý II/2026 so với Quý I/2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2026 so với Quý I năm 2026 như sau:

Chỉ tiêu	Quý II/2026	Quý I/2026	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	253.609.866.566	215.325.071.767	38.284.794.799	17,78%
Chi phí	126.757.976.450	110.014.487.614	16.743.488.836	15,22%
Tổng lợi nhuận trước thuế	126.851.890.116	105.310.584.153	21.541.305.963	20,46%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	114.221.822.271	94.808.100.134	19.413.722.137	20,48%

Trong Quý II năm 2026: Sản lượng điện Quý II năm 2026 đạt 194,12 triệu kWh cao hơn 14,63 triệu kWh so với Quý I năm 2026 (179,49 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu Quý II năm 2026 đạt 253,61 tỷ đồng cao hơn 38,28 tỷ đồng so với cùng kỳ I năm 2026 (215,33 tỷ đồng).

Tổng chi phí Quý II năm 2026 tăng 16,74 tỷ đồng (15,22%) so với Quý I năm 2026, trong đó: (i) giá vốn hàng bán tăng 13,71 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính giảm 0,27 tỷ đồng (iii) chi phí quản lí doanh nghiệp tăng 3,30 tỷ đồng.

Trong Quý II năm 2026, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập tăng 17,78% (tương ứng

tăng 38,28 tỷ đồng), chi phí tăng 15,22% (tương ứng tăng 16,74 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lãi 114,22 tỷ đồng, cao hơn 19,41 tỷ đồng so với Quý I năm 2026 (lãi 94,81 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: TCKT, VT.*

Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA

Nguyễn Xuân Sơn

HUA NA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence- Freedom- Happiness

No.: 775 /CBTT-HHC

Nghe An, July 20 th, 2026

Re: Explanation of the Change in Profit after Corporate Income Tax for Q2/2026 Compared to Q1/2026

Respectfully to:
- **State Securities Commission of Vietnam**
- **Vietnam Exchange**
- **Ho Chi Minh Stock Exchange**

Organization name: Hua Na Hydropower Joint Stock Company

Stock code: HNA

Headquarter address: 9th Floor, Nghe An Petroleum Building, No. 07 Quang Trung Street, Thanh Vinh Ward, Nghe An Province.

Tel: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Hua Na Hydropower Joint Stock Company explains the difference in post-tax corporate income profit for for Q2/2026 compared to Q1/2026 as follows:

Items	Q2/2026	Q1/2026	Difference	Percentage (%)
Revenue	253,609,866,566	215,325,071,767	38,284,794,799	17.78%
Cost	126,757,976,450	110,014,487,614	16,743,488,836	15.22%
Total Profit before tax	126,851,890,116	105,310,584,153	21,541,305,963	20.46%
Total Profit after CIT	114,221,822,271	94,808,100,134	19,413,722,137	20.48%

In Q2 2026: Electricity output in Q2 2026 reached 194.12 million kWh, an increase of 14.63 million kWh compared to Q1 2026 (179.49 million kWh). This was the primary driver that led to Q2 2026 revenue reaching VND 253.61 billion, up VND 38.28 billion compared to Q1 2026 (VND 215.33 billion).

Total expenses in Q2 2026 increased by VND 16.74 billion (15.22%) compared to Q1 2026, of which: (i) cost of goods sold increased by VND 13.71 billion, (ii) financial expenses decreased by VND 0.27 billion, and (iii) general and administrative expenses increased by VND 3.30 billion.

In Q2 2026, revenue and income indicators increased by 17.78% (an increase of VND 38.28 billion), while expenses increased by 15.22% (an increase of VND 16.74 billion), resulting in a profit after tax of VND 114.22 billion up VND 19.41 billion compared to Q1 2026 (a profit of VND 94.81 billion).

Hua Na Hydropower Joint Stock Company hereby submits this report to the State Securities Commission of Vietnam, the Vietnam Exchange, the Ho Chi Minh City Stock Exchange, and our valued Shareholders.

Sincerely./.

Recipients:
- *As above.*
- *Archives: F&A, AD.*

PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

DEPUTY DIRECTOR

(SIGNED)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA

NGUYEN XUAN SON